

I H C QU C GIA HÀ N I
TR NG I H C KINH T
----------

L NG NG C MINH

NGHIÊN C U NH NG NHẬT NH H NG T I TINH TH N KH I
NGHI P C A SINH VIÊN TRÊN A BÀN HÀ N I

LU N ÁN TI NS QU NTR KINH DOANH

HÀ N I - 2019

I H C QU C GIA HÀ N I
TR NG I H C KINH T
----------

L NG NG C MINH

NGHIÊN C U NH NG NHẬT NH H NG T I TINH TH N KH I
NGHI P C A SINH VIÊN TRÊN A BÀN HÀ N I

Chuyên ngành : Qu n tr kinh doanh
Mã s : 9 34 01 01

LU N ÁN TI NS QU NTR KINH DOANH

Ng i h ng d n khoa h c: GS. TS. BÙI XUÂN PHONG

HÀ N I - 2019

L I M U

1. Lý do chọn tài

Nhìn lại những năm qua (2014-2017), Việt Nam đã xuất hiện khái niệm “start-up” hay “khởi nghiệp sáng tạo”, tinh thần khởi nghiệp là chủ trương quan tâm, ưu tiên công trình, cuộc thi về khởi nghiệp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm kích thích tinh thần khởi nghiệp của sinh viên và tinh thần thành lập doanh nghiệp lập nghiệp của thanh niên.

Mặc dù bên cạnh làn sóng khởi nghiệp mới mở ra nhiều thay đổi về chính sách của nhà nước và nhu cầu mô hình thành công trong thực tế, nhưng thực tế của thị trường kinh doanh Việt Nam trong 3 năm gần đây, những thách thức về môi trường kinh doanh vẫn chưa thể giảm bớt. Trên thực tế, có thể khởi nghiệp thành công tại Việt Nam là điều không hề dễ dàng, với những thách thức khởi nghiệp còn non trẻ, nhà khởi nghiệp phải tìm tòi vô vàn khó khăn và rủi ro cần tránh, đặc biệt là các nhà khởi nghiệp trẻ và không ít trong số họ là sinh viên.

Quyết tâm của Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ là rõ ràng, mục tiêu năm 2020 có một triệu doanh nghiệp hoạt động, riêng Thủ đô Hà Nội cam kết năm 2020 ít nhất có 400.000 doanh nghiệp hoạt động. Thực tiễn của chúng ta hiện nay đòi hỏi phải huy động tất cả các nguồn lực lao động trong xã hội, trong đó sinh viên thông qua khởi nghiệp sáng tạo là lực lượng và đóng góp quan trọng cho việc hình thành lên các ngành doanh nghiệp, doanh nghiệp trẻ Việt Nam.

Để quy tụ vốn này, các tổ chức có sự lý luận và nghiên cứu về tinh thần khởi nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng tới tinh thần khởi nghiệp.

Hiện nay, khác với các thành phố lớn trên thế giới, phần lớn sinh viên Hà Nội ra trường đều có xu hướng tiếp tục ký túc xá các doanh nghiệp hoạt động, rất ít người tự mình khởi nghiệp kinh doanh. Do vậy, nâng cao tinh thần khởi nghiệp của sinh viên thành phố và trang bị hành trang trên con đường trở thành công dân sinh viên, ngành, tổ chức phát triển doanh nghiệp như và của (DNNVV) của Thủ đô Hà Nội, một số câu hỏi cần phải được đặt ra là: *Thực trạng tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội hiện nay đang như thế nào? Những nhân tố nào tác động đến tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội? Các pháp luật nào cần được thực hiện thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội?*

Xuất phát từ những lý do trên, việc mong muốn đóng góp cho sự phát triển của khởi nghiệp sinh viên Việt Nam nói chung và khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội nói riêng, tác giả đã chọn tài: *“Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội”* nghiên cứu trong luận án của mình.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tinh thần khởi nghiệp của sinh viên qua đó xuất các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Phân tích các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về tinh thần khởi nghiệp, đặc biệt là tinh thần khởi nghiệp của sinh viên, từ đó xây dựng cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu tài luận án.

Phân tích, đánh giá thực trạng tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội hiện nay.

Đánh giá thực trạng mức độ và chi phối của các nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội hiện nay.

Đưa ra các khuyến nghị xuất phát từ các nghiên cứu pháp lý thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới.

3. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

3.1. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu của luận án là tinh thần khởi nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Vấn đề không gian: Nghiên cứu được tiến hành trên địa bàn Hà Nội và phạm vi khảo sát từ 08 trường đại học lớn bao gồm các trường công lập và ngoài công lập và không xem xét về mặt

tăng sinh viên cá nhân các trường đại học, an ninh và y tế.

V m t th i gian: Nghiên cứu định tính có tiến hành từ năm 2016 đến năm 2018, tiếp tục nghiên cứu định tính hành khách, thu thập và xử lý dữ liệu trong khoảng thời gian từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2018.

V m t n i dung: Nghiên cứu này tiến hành đánh giá thực trạng tinh thần khách nghỉ ngơi và các nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội mà không đánh giá thực trạng khách nghỉ ngơi của sinh viên. Tóm lại, xuất các biện pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội trong thời gian tới.

4. Nh ng óng góp m i c a lu n án

4.1. V m t lý lu n

Lu n án đã làm rõ các khái niệm về tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên và đưa ra các nhân tố ảnh hưởng tới tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên.

Lu n án đã khái quát mô hình nghiên cứu về tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng tới tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên. Trong đó đã xem xét thêm 02 nhân tố bên ngoài tác động đến tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên là “Sức khỏe” và “Ngun v n cho kh i nghỉ p”.

Lu n án đã xây dựng bảng công cụ đánh giá mức độ của tinh thần khách nghỉ ngơi và các nhân tố ảnh hưởng tới tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên theo phương pháp bình quân có trọng số Factor score.

Lu n án đã phát hiện ra 01 nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội và gọi là nhân tố “Sức tinh thần khách nghỉ ngơi”

4.2. V m t th c ti n

Lu n án đã làm rõ và đánh giá thực trạng tinh thần khách nghỉ ngơi và thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội.

Lu n án đã đánh giá mức độ tác động và hướng tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội.

Lu n án đã đưa ra các đề xuất giải pháp nhằm khuyến khích, thúc đẩy tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội.

5. K t c u c a lu n án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị, danh mục các công trình đã công bố của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo, và phần phụ lục, luận án gồm 5 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về tinh thần khách nghỉ ngơi

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội

Chương 4: Đề xuất giải pháp nâng cao tinh thần khách nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội

CHƯƠNG 1: TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CẢNH SÁT LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH KHỞI NGHIỆP

1.1. Tình hình nghiên cứu về khởi nghiệp và tình hình khởi nghiệp

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu về khởi nghiệp và tình hình khởi nghiệp của sinh viên trên thế giới

Trên thế giới đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu về khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo và chủ yếu tập trung theo các hướng nghiên cứu như sau:

Hướng nghiên cứu về vai trò tác động của tình hình khởi nghiệp:

Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu theo hướng này là các tác giả như Blanch Flower and Oswald (1998), Walstad và Kourilsky (1999), Greene (2005)..., các nghiên cứu đều có ý nghĩa chung khi cho rằng lợi ích mang lại cho cá nhân và xã hội từ việc khởi nghiệp sáng tạo và luôn có xu hướng sẵn sàng gây dựng một sự nghiệp cho riêng mình. Tuy nhiên các nghiên cứu này có một số hạn chế, đó là: Tập trung chủ yếu vào các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển – nói chung là các nước phát triển như Mỹ, Anh, Australia, Trung Quốc... Các nghiên cứu chưa xây dựng một cách đầy đủ và khoa học về mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình và sự khởi nghiệp thành công của sinh viên. Các xu hướng còn thiếu tính khả thi và khó áp dụng trong tình hình kinh tế hiện nay đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Hướng nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng của tình hình khởi nghiệp:

Tiêu biểu là các nghiên cứu của Autio & Keeley (1997), Landstrom (2005), Gnyawali & Fogel (1994), Robinson và cộng sự (1994), Aronsson (2004), Rotefoss và cộng sự (2005), Hynes và cộng sự (2007)..., các nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của giáo dục và đào tạo là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong phát triển con người và nguồn lực con người. Trên quan điểm đó, sau này sẽ nói đến các nghiên cứu dựa trên tâm lý học xã hội về hành vi khởi nghiệp thì nhiều nghiên cứu trên thế giới như của Kim và Hunter (1993) đã khẳng định rằng đào tạo về khởi nghiệp có tác động tích cực đến cá nhân về khởi nghiệp, thái độ tích cực và ham muốn khởi nghiệp làm cho cá nhân có động lực khởi nghiệp.

Hướng nghiên cứu về yếu tố trung gian ảnh hưởng khởi nghiệp:

Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là của Souitaris và cộng sự (2007) cho rằng trung gian ảnh hưởng khởi nghiệp tạo ra xúc cảm về một phong cách sống, tình yêu về ngành doanh nhân như vậy làm gia tăng niềm tin về khởi nghiệp của sinh viên về khởi nghiệp. Trên quan điểm đó, Jens Uwe Martens (1998) cho rằng thay đổi hành vi cá nhân, thì việc cung cấp kiến thức cho họ là chưa đủ mà phải thay đổi thái độ, suy nghĩ, cảm xúc của họ. Hay Florin và cộng sự (2007) cũng cho rằng niềm tin về trung gian của các trung gian nói chung và các chương trình đào tạo khởi nghiệp nói riêng là tạo ra một thái độ tích cực về khởi nghiệp và làm cho doanh nghiệp qua việc trung gian bắt đầu, giáo dục ý thức. Gnyawali and Fogel (1994) cũng đã chỉ ra sự thích nghi nghiên cứu của sinh viên dựa trên các yếu tố môi trường về khởi nghiệp còn Autio (1997) cho rằng môi trường nhân tố là nhân tố ảnh hưởng đến những thái độ của sinh viên về khởi nghiệp như các hoạt động của nguồn lực và thực tiễn. Alsos và cộng sự (1998), Krueger và cộng sự (2000) cho rằng nguồn cảm hứng, sự đam mê kinh doanh có thể ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của sinh viên và là một phần không thể thiếu thành công trong kinh doanh. Kolvereid và cộng sự (2006) phát hiện rằng khởi nghiệp có thể ảnh hưởng khởi nghiệp có ý nghĩa khởi nghiệp cao hơn những khởi nghiệp có cảm nhận rõ ràng khi khởi nghiệp. Theo Fiet (2014), các hoạt động về khởi nghiệp các giai đoạn làm giàu, các tổ chức doanh nhân thành lập, các lời khuyên về khởi nghiệp nghiên cứu của họ làm cho sinh viên có khát vọng kinh doanh và mở doanh nghiệp và làm tăng cảm nhận của sinh viên về tin tưởng khởi nghiệp...

1.1.1.2. Kinh nghiệm từ sinh viên khởi nghiệp một số quốc gia trên thế giới

Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Israel..., Chính phủ các nước đã ban hành chính sách, những hướng dẫn và cách thức triển khai hỗ trợ cho sinh viên khởi nghiệp như, xác định mục tiêu, xây dựng nội dung chương trình đào tạo, lập kế hoạch sản xuất trang thiết bị, mời giảng viên, việc thực hiện thực tiễn doanh nghiệp...; Hình thành những tổ chức như các trung tâm khởi nghiệp và doanh nghiệp trong đào tạo, sản xuất nguồn nhân lực, nghiên cứu chuyên ngành khoa học công

nghe ..., trong đó có biệt lập ý vì xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ công tác nghiên cứu và sản xuất nhân lực; Có sự hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân trong đầu tư cho sinh viên khởi nghiệp; Xây dựng và hoàn thiện các chương trình hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp và phát triển kinh doanh; Thể hiện chức năng trình phê duyệt các kế hoạch kinh doanh khởi nghiệp cho các cá nhân mục tiêu, nhất là thanh niên, học sinh, sinh viên và các hình thức kinh doanh cá nhân; Nâng cao hàm lượng khoa học trong các dự án kinh doanh; Có cơ chế tài chính hợp lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp. Có quy trình khởi nghiệp thành lập tổ chức quản lý Nhà nước. Ngoài Singapore, Israel, các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp của các nước như Mỹ, Úc, Hàn Quốc, ... thể hiện sự đầu tư các mức 3 năm hoặc 5 năm xác nhận giai đoạn khởi nghiệp, hỗ trợ sinh viên.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các nhân tố tác động đến ý tưởng khởi nghiệp và thực tiễn khởi nghiệp của sinh viên như các nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nam (2011), Ngô Quỳnh An (2011), Lê Ngọc Thông (2013), Nguyễn Thu Thủy (2014), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016), Nguyễn Cao Tiến và cộng sự (2017), Nguyễn Hải Quang và cộng sự (2017), Phan Thị Lệ Thu và cộng sự (2017), Đoàn Thị Thu Trang và Lê Hải Hùng (2018), Hà Kiên Tân và cộng sự (2018), Lưu Thanh Thủy (2018), Võ Thành Khiết (2018), Lưu Tiến Thuận và cộng sự (2018), Huỳnh Quốc Tuấn và cộng sự (2018), Võ Thanh Tùng và cộng sự (2018)...

1.1.3. Khó khăn trong nghiên cứu

Từ việc tìm hiểu tình hình nghiên cứu về khởi nghiệp và tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trong và ngoài nước, tác giả rút ra một số vấn đề sau:

Thứ nhất: Các nghiên cứu ngoài nước chủ yếu tập trung vào hỗ trợ khởi nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến ý tưởng khởi nghiệp nói chung và của sinh viên nói riêng nhưng khó áp dụng vào Việt Nam bởi những khác biệt về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính sách...

Thứ hai: Hầu hết các nghiên cứu tại Việt Nam chỉ dừng lại ở việc sinh viên và tập trung nghiên cứu phía Nam. Các nghiên cứu này chủ yếu dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý tưởng khởi nghiệp của sinh viên. Còn lại, rất ít nghiên cứu tập trung nghiên cứu giáo dục, nguồn vốn dành cho khởi nghiệp mà hai nhân tố này lại là những yếu tố tiên quyết cho việc biến ý tưởng thành hành vi khởi nghiệp, qua đó có thể tác động không nhỏ tới tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

Thứ ba: Các nghiên cứu trong và ngoài nước chưa tập trung và làm rõ mối quan hệ giữa ý tưởng khởi nghiệp và tinh thần khởi nghiệp.

Thứ tư: Việt Nam chưa có nghiên cứu nào về các nhân tố ảnh hưởng tới tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội.

Nghiên cứu này sẽ cung cấp những kiến thức và thực tiễn cho việc xuất các kế hoạch, giải pháp đào tạo nâng cao năng lực khởi nghiệp của sinh viên, cũng như các kế hoạch có liên quan đến chính sách nhân lực, thúc đẩy và phát triển khởi nghiệp của sinh viên tại Hà Nội.

1.2. Khởi nghiệp và tinh thần khởi nghiệp của sinh viên

1.2.1. Khởi nghiệp

Có rất nhiều khái niệm về khởi nghiệp của Rarabbi, Richard (1734), Cole (1949), Penrose (1959) hay Stevenson và Jarillo (1990), Drucker (1985), Stevenson (1989)... Còn tại Việt Nam thì Khởi nghiệp sáng tạo là quá trình hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ và mô hình kinh doanh mới nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có khả năng tăng trưởng nhanh. Chức năng hiện thực khởi nghiệp theo nghĩa này cũng có thể là cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức.

1.2.2. Tinh thần khởi nghiệp

Ý tưởng khởi nghiệp là quá trình nhận định, đánh giá và khai thác cơ hội kinh doanh thì tinh thần khởi nghiệp chính là sự không ngừng tìm kiếm, nhận định, tin tưởng và khai thác tất cả các cơ hội bất chấp mọi trở ngại để thực hiện ý tưởng kinh doanh, thể hiện bằng những hành động nhấn mạnh vào việc nhận ra cơ hội, tin tưởng các nguồn lực có sẵn và sẵn sàng vượt qua môi trường (Vấn đề, rào cản...) để lập doanh nghiệp của riêng mình.

1.2.3. Tinh thần khởi nghiệp của sinh viên

Tinh thần khởi nghiệp của sinh viên chủ yếu là số không ngừng học hỏi tìm kiếm, nỗ lực đổi mới và khai thác tất cả các khả năng tiềm ẩn của doanh nghiệp, thành tựu cá nhân vì chính mình và lợi ích xã hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sẵn sàng vượt qua mọi trở ngại (Vũ Văn, Đào Thị...).
Tổ chức doanh nghiệp của riêng mình ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

1.3. Các lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp của sinh viên

Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp theo cách tiếp cận lý thuyết hành vi có kế hoạch của xây dựng bởi Ajzen và sau đó phát triển bởi Krueger & công sự (2000); và Linan & Chen (2009) bởi nó là một trong những lý thuyết phổ biến nhất về nghiên cứu ý định và công sự của kế hoạch tính tin cậy qua nghiên cứu thực nghiệm trên thực tế. Bên cạnh đó, tác giả cũng tham khảo mô hình và thang đo xây dựng trong các nghiên cứu của Ferreira & công sự (2012) và nghiên cứu của Amos and Alex (2014). Trong đó:

1.3.1. Tinh thần khởi nghiệp

Dựa trên các nghiên cứu của Ajzen (1991), Krueger (1993), Thompson (2009), Fayolle (2013)..., tác giả định nghĩa tinh thần khởi nghiệp là ý định cá nhân mong muốn thực hiện một kế hoạch bắt đầu tổ chức doanh nghiệp, thành tựu cá nhân vì chính mình và lợi ích xã hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sẵn sàng vượt qua mọi trở ngại tổ chức doanh nghiệp của riêng mình. Như vậy, tinh thần khởi nghiệp của sinh viên nằm ngoài thông qua các nguồn sàng thành lập doanh nghiệp, quyết tâm tổ chức và duy trì một doanh nghiệp của riêng mình.

1.3.2. Khủng hoảng bản thân

Theo Krueger & công sự (2000), Wenjun Wang và công sự (2011), Dinis và công sự (2013), Phạm Cao Thị và công sự (2017), của Nguyễn Quang Hải và công sự (2017), của Lê Hải Uyên và Đoàn Thị Thu Trang (2018)..., thì khủng hoảng bản thân sẽ thành tố thúc đẩy con người thực hiện hành vi, khủng hoảng của sinh viên về việc khởi nghiệp có liên quan đến niềm tin trong việc triển khai các dự án kinh doanh, thành lập doanh nghiệp hay gặp phải những khó khăn trong quá trình khởi nghiệp, gây cản trở nghiên cứu của riêng mình.

Trong đó, tác giả đưa ra giả thuyết (H1): Khủng hoảng bản thân có mối liên quan thuận với tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên bàn Hà Nội.

1.3.3. Thái độ về việc khởi nghiệp

Từ các nghiên cứu của Ajzen và công sự (1975), Krueger & công sự (2000), Kolvereid và công sự (2006), Tella và công sự (2013), Davidson (1995) và Amran (2013), Autio và công sự (2001) và Linan và công sự (2009), Nguyễn Quốc Nghi (2016), của Lê Hải Uyên và Đoàn Thị Thu Trang (2018) công sự của người khởi nghiệp thái độ về việc khởi nghiệp kinh doanh có ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

Qua đó, tác giả đưa ra giả thuyết (H2): Thái độ về việc khởi nghiệp có mối liên quan thuận với tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên bàn Hà Nội.

1.3.4. Chuẩn niềm tin

Từ các nghiên cứu của Ajzen (1978) và Krueger & công sự (2000), Zahariah và công sự (2010), Amos và công sự (2014), Phạm Quốc Tùng (2012), Lê Hải Uyên và công sự (2018)..., công sự của người thích nhận chuẩn niềm tin có liên quan đến gia đình, bạn bè, nghiên cứu và nó có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến tinh thần khởi nghiệp của cá nhân.

Vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết (H3): Chuẩn niềm tin có mối liên quan thuận với tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên bàn Hà Nội.

1.3.5. Cảm nhận về năng lực bản thân có thể khởi nghiệp

Theo nghiên cứu của Hilgard và công sự (1975), Hwang (2005), Nguyễn Thị Tuyet Mai và công sự (2009), Võ Văn Tùng Phạm (2018), Trần Ngọc Thảo và công sự (2018), Linan và công sự (2009), Autio & công sự (2001) và Kickul và công sự (2002, Krueger & công sự (2000), Lê Hải Uyên và công sự (2018) công sự của cảm nhận về năng lực bản thân có ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

Vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết (H4): Cảm nhận về năng lực bản thân có thể khởi nghiệp có mối liên quan thuận với tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên bàn Hà Nội.

1.3.6. C m nh n v tính kh thi

Các nghiên c u c a Ajzen (2002), Krueger & c ng s (2000), Devonish & c ng s (2010), Lê Hi u H c và c ng s (2018) thì i v i ho t ng kh i nghi p, c m nh n v tính kh thi có th c xem là c m nh n v kh n ng th c hi n thành công ho t ng kh i nghi p, nó c ánh giá qua c m nh n c a cá nhân v kh n ng t n t i, phát tri n c a doanh nghi p, m c thành công khi kinh doanh, nh ng ki n th c và kinh nghi m v vi c ti p c n thông tin cho vi c kh i nghi p tr nên kh thi.

Trên c s ó, tác gi xu t gi thuy t (H5): C m nh n v tính kh thi có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i.

1.3.7. S giáo d c

Nghiên c u c a Ibrahim và c ng s (2002), Brown và c ng s (2002), Rotefoss và c ng s (2005), Hynes và Richard (2007), Wang & Wong (2004); hay c a Linan và c ng s (2010), Ph m Cao T và c ng s (2017) ã trình bày n i dung c a giáo d c có nh h ng t i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên bi u hi n ch ng trình ào t o c a các nhà tr ng, ki n th c k n ng cung c p cho sinh viên và nh ng h tr trong nh h ng ngh nghi p t s m..., nh ng y u t này có tác ng tr c ti p n tinh th n kh i nghi p c a sinh viên.

T ó, tác gi xu t gi thuy t (H6): S giáo d c có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i.

1.3.8. Ngu n v n cho kh i nghi p

Các nghiên c u c a Fatoki và c ng s (2010), Perera và c ng s (2011), Amos and Alex (2014), Bùi Hu nh Tu n Duy và c ng s (2011); c a Nguy n Th Y n và c ng s (2011) c ng xem xét v n nh là y u t không th thi u khi nghiên c u ý nh kh i nghi p c a sinh viên.

T ó, tác gi xu t gi thuy t (H7): Ngu n v n cho kh i nghi p có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i.

Tác gi xin khái quát l i thang o các nhân t này ã c các tác gi c p trong các nghiên c u tr c trong b ng d i đây:

B ng 1.1: B ng tóm t t thang o các nhân t nh h ng t i tinh th n kh i nghi p c a SV

STT	Nhân t	Thang o	Tác gi xu t
1	K v ng c a b n thân	1. Bi t cách phát tri n m t d án kh i nghi p 2. ã chu n b thành l p doanh nghi p 3. Ngh là s thành công n u thành l p doanh nghi p 4. Ngh mình là ng i có kh n ng nh n bi t c h i 5. Ngh mình là ng i có các k n ng gi i quy t các v n	Krueger & c ng s (2000); Lê Hi u H c và c ng s (2018)
2	Thái v kh i nghi p	6. Có h ng thú v i vi c kh i nghi p tr thành m t doanh nhân 7. S thành l p m t doanh nghi p kinh doanh n u có c h i và ngu n l c 8. N u c l a ch n s mong mu n tr thành m t doanh nhân 9. S hài lòng n u tr thành m t doanh nhân 10. Ngh là tr thành m t doanh nhân kh i nghi p em l i nhi u l i ích h n là b t l i 11. B n s tr thành m t doanh nhân kh i nghi p n u không còn l a ch n nào khác	Krueger & c ng s (2000), Autio & c ng s (2001), Linan & Chen (2009); Lê Hi u H c và c ng s (2018)
3	Chu n m c ni m tin	12. Ngh r ng b n bè s ng h ý t ng thành l p doanh nghi p c a mình 13. Nh ng ng i trong gia ình s ng h ý t ng kh i s m t doanh nghi p 14. B n bè ng h ý t ng v thành l p m t doanh nghi p 15. Nh ng ng i xung quanh cho r ng có ý t ng tr	Krueger & c ng s (2000), Linan & Chen (2009); Lê Hi u H c và c ng s (2018)

		thành m t doanh nhân kh i nghi p là áng ng ng m	
4	C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p	<p>16. C m th y vi c thành l p m t doanh nghi p là khá d dàng</p> <p>17. C m th y duy trì giá tr c a doanh nghi p là không quá khó kh n</p> <p>18. C m th y mình có kh n ng ki m soát vi c t o ra m t doanh nghi p m i</p> <p>19. C m th y vi c kh i nghi p kinh doanh có nhi u c h i phát tri n h n</p> <p>20. C m th y mình bi t nh ng vi c c n thi t t o l p m t doanh nghi p</p> <p>21. C m th y ch có nh ng bi n c b t ng m i làm b n không t o l p m t doanh nghi p riêng</p> <p>22. C m th y vi c phát tri n m t ý t ng kinh doanh khá d dàng</p>	Krueger & c ng s (2000), Autio & c ng s (2001), Linan & Chen (2009); Lê Hi u H c và c ng s (2018)
5	C m nh n v tính kh thi	<p>23. N u kh i nghi p thì doanh nghi p c a mình có kh n ng t n t i và phát tri n</p> <p>24. N u kh i nghi p thì doanh nghi p c a mình có kh n ng thành công cao</p> <p>25. Ngh r ng mình có t ch t kh i nghi p tr thành doanh nhân</p> <p>26. Ngh r ng ki n th c và kinh nghi m c h c kích thích b n tr thành m t doanh nhân</p> <p>27. B n có m t m ng l i quan h có th h tr khi b n kh i nghi p</p> <p>28. B n có th ti p c n các thông tin h tr t o l p doanh nghi p d dàng</p>	Krueger & c ng s (2000); Lê Hi u H c và c ng s (2018)
6	S giáo d c	<p>29. Nhà tr ng cung c p nh ng ki n th c c n thi t v kinh doanh</p> <p>30. Ch ng trình h c chính tr ng trang b kh n ng kh i nghi p</p> <p>31. Nhà tr ng th ng t ch c nh ng ho t ng nh h ng v kh i nghi p cho sinh viên (các h i th o kh i nghi p, cu c thi kh i nghi p)</p> <p>32. Nhà tr ng phát tri n k n ng và kh n ng kinh doanh c a sinh viên</p>	Ibrahim và c ng s (2002), Brown và c ng s (2002); Wang & Wong (2004); Linan (2010); Nguy n Qu c Nghi và c ng s (2016)
7	Ngu n v n cho kh i nghi p	<p>33. B n có th vay m n ti n t b n bè, ng i thân kinh doanh</p> <p>34. B n có kh n ng tích lu v n (nh ti t ki m chi tiêu, làm thêm...)</p> <p>35. B n có th huy ng v n t nh ng ngu n v n khác (ngân hàng, qu tín đ ng,...)</p>	Fatoki và c ng s (2010); Perera và c ng s (2011); Nguy n Th Y n và c ng s (2011); Nguy n Qu c Nghi và c ng s (2016)
8	Tinh th n kh i nghi p	<p>36. B n ang tìm hi u v kinh doanh xem mình có th kh i nghi p kinh doanh c không</p> <p>37. B n s n sàng làm m i th kh i nghi p tr thành doanh nhân</p> <p>38. M c tiêu c a b n là tr thành m t doanh nhân</p> <p>39. B n s c g ng h t s c t o l p và duy trì doanh nghi p c a mình</p> <p>40. B n xác nh s t o l p m t doanh nghi p trong</p>	Krueger & c ng s (2000), Linan & Chen (2009); Lê Hi u H c và c ng s (2018)

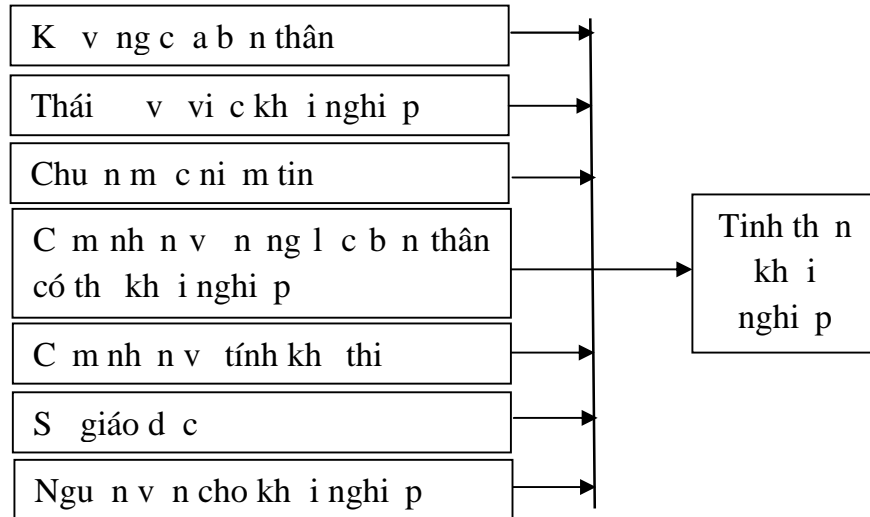
	t ng lai g n (ví d : ngay sau khi ra tr ng)	
	41. B n có ý chí l n v vi c kh i s doanh nghi p c a riêng mình	

(Ngu n: T ng h p c a tác gi)

1.4. Mô hình và các gi thuy t nghiê n c u c a lu n án

1.4.1. Mô hình nghiê n c u

D a trên nh ng lý lu n trình bày trên, tác gi ti n hành khái quát nên mô hình nghiê n c u c a lu n án có d ng nh sau:



(Ngu n: T ng h p c a tác gi)

S 1.1: Các nhân t nh h ng t i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên

Không gi ng các nghiê n c u tr c v “Ý nh kh i nghi p”, nghiê n c u v tinh th n kh i nghi p xem xét thêm 02 nhân t nh h ng n tinh th n kh i nghi p là “S giáo d c” và “Ngu n v n cho kh i nghi p” và v i mô hình này thì nghiê n c u s g m các gi thuy t nh sau:

1.4.2. Các gi thuy t nghiê n c u

Gi thuy t (H1): K v ng c a b n thân có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

Gi thuy t (H2): Thái v vi c kh i nghi p có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

Gi thuy t (H3): Chu n m c ni m tin có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

Gi thuy t (H4): C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

Gi thuy t (H5): C m nh n v tính kh thi có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

Gi thuy t (H6): S giáo d c có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

Gi thuy t (H7): Ngu n v n cho kh i nghi p có m i t ng quan thu n v i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

C n c vào mô hình và các gi thuy t nghiê n c u, tác gi ti n hành khái quát nên mô hình h i quy tuy n tính mô t m i quan h gi a các bi n c l p và bi n ph thu c có d ng nh sau:

Mô hình h i quy mô t các nhân t nh h ng t i Tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i

$$Y = o + 1*X1 + 2*X2 + \dots + 7*X7 + e$$

Trong ó:

- Y: là bi n ph thu c, bi u di n Tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

- Xi: là các bi n s c l p, bi u di n các nhân t nh h ng t i Tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

- i: là các h s c a mô hình h i quy
- e: là ph n d

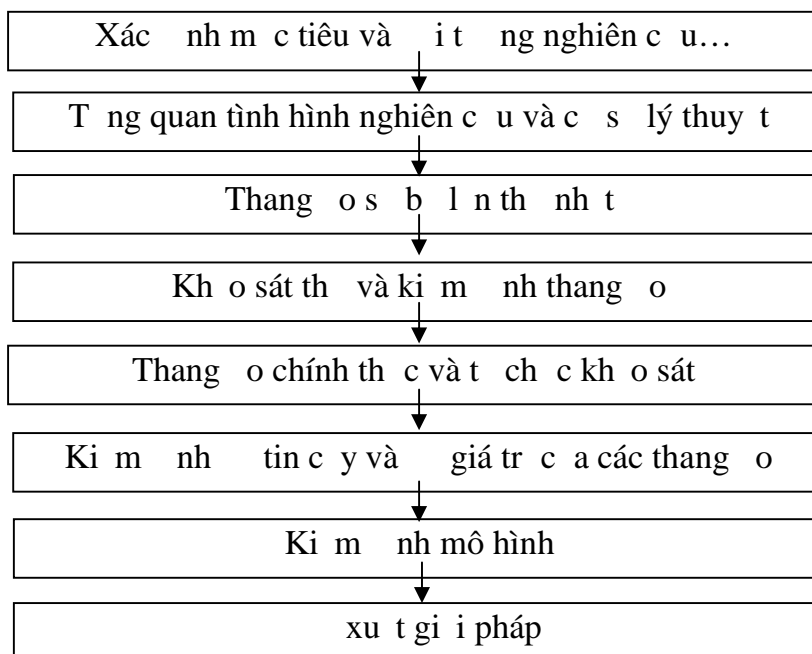
Tóm t t ch ng 1

Trong n i dung ch ng 1, tác gi ã ti n hành t ng quan các công trình nghiên c u trong và ngoài n c xác nh kho ng tr ng nghiên c u. Ti p theo ó, tác gi ti n hành xây d ng c s lý lu n và các gi thuy t nghiên c u, theo ó s có 07 nhân t nh h ng t i tình th n kh i nghi p c a sinh viên là, (1) K v ng c a b n thân; (2) Thái v vi c kh i nghi p; (3) Chu n m c ni m tin; (4) C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p; (5) C m nh n v tính kh thi; (6) S giáo d c; (7) Ngu n v n cho kh i nghi p. D a trên c s lý thuy t c trình bày ch ng 1, tác gi s ti n hành các n i dung và ph ng pháp ti n hành nghiên c u ch ng 2.

CH NG 2 PH NG PHÁP NGHIÊN C U

2.1. Ti n trình nghiên c u

Ti n trình nghiên c u lu n án c th hi n qua s sau:



Ngu n: T ng h p c a tác gi

S 2.1 Quy trình nghiên c u c a lu n án

2.2. Ph ng pháp nghiên c u nh tính

2.2.1. Thi t k nghiên c u nh tính

Nghiên c u nh tính c xây d ng v i nh ng n i dung nh sau:

- *Th nh t*: Xác nh m c tiêu, nhi m v , ph m vi, i t ng nghiên c u...
- *Th hai*: T ng quan tình hình nghiên c u v kh i nghi p nói chung và kh i nghi p c a sinh viên nói riêng ch ra kho ng tr ng nghiên c u.
- *Th ba*: H th ng hóa nh ng lý lu n c b n liên quan n kh i nghi p và các nhân t nh h ng n kh i nghi p.
- *Th t*: Khái quát mô hình nghiên c u, các gi thuy t và b ng h i kh o sát.

2.2.2. K t qu nghiên c u nh tính

Sau khi ti n hành nghiên c u nh tính, tác gi ã xác nh c kho ng tr ng nghiên c u, xây d ng c các khái ni m, mô hình, các gi thuy t và thang o nghiên c u. K t qu nghiên c u nh tính ch ra có 07 nhân t nh h ng n tình th n kh i nghi p c a sinh viên g m (1) K v ng c a b n thân; (2) Thái v vi c kh i nghi p; (3) Chu n m c ni m tin; (4) C m nh n v n ng l c

b n thân có th kh i nghi p; (5) C m nh n v tính kh thi; (6) S giáo d c; (7) Ngu n v n cho kh i nghi p. Các nhân t và mô hình này ã c xu t b i r t nhi u các tác gi trong và ngoài n c nh ng tác gi ch y u k th a t nghiên c u c a Krueger & c ng s (2000), Linan & Chen (2009) có i u ch nh cho phù h p v i v n và i t ng, ph m vi nghiên c u.

2.3. Thi t k nghiên c u nh l ng

2.3.1. Kh o sát th

Tác gi ã ti n hành kh o sát th b ng vi c phát i 50 b ng h i n 50 sinh viên ang theo h c t i tr ng i h c Hà N i m t cách ng u nhiên. K t qu thu v 50 phi u tr l i h p l . S li u thu th p c s c x lý b ng ph n m m SPSS. Tác gi ti n hành phân tích tin c y c a các thang o và cho k t qu các thang o u t y u c u.

2.3.2. Kh o sát chính th c

2.3.2.1. Ph ng pháp ch n m u và mô t không gian m u

Trong nghiên c u lu n án, tác gi s d ng ph ng pháp l y m u ng u nhiên phi xác su t không phân t ng.

M u kh o sát c ti n hành trên i t ng sinh viên 08 tr ng i h c trên khu v c Hà N i, ó là: i h c Kinh t qu c dân, i h c Th ng m i, i h c Kinh t - HQGHN, i h c Hà N i, i h c Bách khoa Hà N i, H c Vi n B u chính Vi n thông, i h c Th ng Long và i h c i Nam.

2.3.2.2. Kích th c m u

Trong nghiên c u lu n án, tác gi s c n c vào s l ng câu h i tính toán kích th c m u cho phù h p và áng tin c y. Nh v y, v i b ng h i g m 40 thang o thì s quan sát t i thi u s là 200 phi u ho c t t h n là 400 phi u h p l .

C n c theo y u c u v s l ng kích th c m u và quy mô t ng th , tác gi ã ti n hành phát ra 600 phi u kh o sát và c th c t ng h p trong b ng d i ây:

B ng 2.1: B ng tính toán s l ng phi u kh o sát

STT	Tr ng i h c	S sinh viên	% sinh viên	S phi u phát ra	S phi u thu v	S phi u h p l
1	H Kinh t qu c dân	20.000	18,69	112	112	76
2	H Th ng m i	20.000	18,69	112	112	72
3	H Kinh t - HQGHN	3.000	2,81	17	17	10
4	H Hà N i	10.000	9,35	56	56	46
5	H Bách khoa HN	25.000	23,36	140	140	85
6	HV B u chính Vi n thông	15.000	14,02	84	84	57
7	H Th ng Long	9.000	8,41	51	51	25
8	H i Nam	5.000	4,67	28	28	15
9	T ng	107.000	100	600	600	386

(Ngu n: T ng h p c a tác gi)

Nh v y, ã có 600 b ng h i c gi i kh o sát và thu v 600 phi u, trong ó có 214 phi u không h p l do i n thi u thông tin và còn 386 phi u h p l , t ng s phi u h p l l n h n c m u c n kh o sát. Trong t ng s 386 m u h p l thì c c m u kh o sát c ng c mô t chi ti t nh sau:

B ng 2.2: B ng c c m u kh o sát

	C c u	S sinh viên	T ng s sv	T l (%)
Theo gi i tính	Nam	204	386	52.8
	N	182		47.2
Theo niên khóa	N m 1	70	386	18.1
	N m 2	107		27.7
	N m 3	106		27.5
	N m 4	103		26.7
Theo ngành h c	Kinh t	130	386	33.7
	K thu t/T nhiên	136		35.2
	Xã h i	120		31.1

(Ngu n: K t qu x lý trên ph n m m SPSS)

Qua b ng th ng kê v c c u m u i u tra cho th y, c c u m u v gi i tính niên khóa và ngành h c không có s chênh l ch nhau quá l n và m b o tính i di n cho t ng th .

2.4. Mã hóa các khái ni m, thang o và phi u kh o sát

Trong nghiên c u lu n án, các khái ni m và thang o c k th a t nhi u công trình nghiên c u trong và ngoài n c, c b i t ch y u là c a các tác gi Krueger & c ng s (2000), Linan & Chen (2009)... Nh v y, sau khi ti n hành kh o sát th , b ng h i dùng kh o sát chính th c g m 06 bi n quan sát i di n cho “Tinh th n kh i nghi p”; 35 bi n quan sát i di n cho 07 nhân t nh h ng n “Tinh th n kh i nghi p”; và c mã hóa theo quy c trong b ng sau:

B ng 2.3: Mã hóa các thang o

Nhân t	Mã hóa	TT	Thang o
K v ng c a b n thân	KV1	1	B n b i t cách phát tri n m t d án kh i nghi p
	KV2	2	B n ã chu n b thành l p doanh nghi p
	KV3	3	N u c g ng thành l p doanh nghi p thì b n ngh là nó s thành công
	KV4	4	B n ngh r ng mình là ng i có kh n ng nh n b i t c h i
	KV5	5	B n ngh r ng mình là ng i có các k n ng gi i quy t các v n g p phi
Thái v vi c kh i nghi p	TD1	6	B n h ng thú v i vi c kh i nghi p tr thành m t doanh nhân
	TD2	7	N u có c h i và ngu n l c (tài chính, m i quan h ...) b n s thành l p m t doanh nghi p kinh doanh
	TD3	8	N u c l a ch n b n mong mu n tr thành m t doanh nhân
	TD4	9	B n s hài lòng n u tr thành m t doanh nhân
	TD5	10	B n ngh là tr thành m t doanh nhân kh i nghi p em l i nhi u l i ích h n là b t l i
	TD6	11	B n s tr thành m t doanh nhân kh i nghi p n u không còn l a ch n nào khác
Chu n m c ni m tin	NT1	12	B n ngh r ng b n bè s ng h ý t ng thành l p doanh nghi p c a b n
	NT2	13	Nh ng ng i trong gia ình s ng h b n v ý t ng kh i s m t doanh nghi p
	NT3	14	Nh ng b n h c cùng v i b n ngh ý t ng c a b n v thành l p m t doanh nghi p
	NT4	15	Nh ng ng i xung quanh b n cho r ng có ý t ng tr thành m t doanh nhân kh i nghi p là áng ng ng m
C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p	NL1	16	B n c m th y vi c thành l p m t doanh nghi p là khá d dàng
	NL2	17	B n cho r ng duy trì giá tr c a doanh nghi p là không quá khó kh n
	NL3	18	B n ngh r ng mình có kh n ng ki m soát vi c t o ra m t doanh nghi p m i
	NL4	19	B n ngh r ng vi c kh i nghi p kinh doanh có nhi u c h i phát tri n h n
	NL5	20	B n ngh r ng mình b i t nh ng vi c c n thi t t o l p m t doanh nghi p
	NL6	21	B n cho r ng ch có nh ng b i n c b t ng m i làm b n không t o l p m t doanh nghi p riêng
	NL7	22	B n ngh r ng vi c phát tri n m t ý t ng kinh doanh khá d dàng
C m nh n v tính kh thi	TKT1	23	N u b n kh i nghi p thì doanh nghi p c a b n có kh n ng t n t i và phát tri n
	TKT2	24	B n ngh r ng n u kh i nghi p doanh nghi p c a b n có kh n ng thành công cao
	TKT3	25	B n ngh r ng mình có t ch t kh i nghi p tr thành doanh nhân
	TKT4	26	B n ngh r ng ki n th c và kinh nghi m c h c kích thích b n tr thành m t doanh nhân
	TKT5	27	B n có m t m ng l i quan h có th h tr khi b n kh i nghi p
	TKT6	28	B n có th ti p c n các thông tin h tr t o l p doanh nghi p d dàng
S giáo d c	GD1	29	Nhà tr ng cung c p nh ng ki n th c c n thi t v kinh doanh
	GD2	30	Ch ng trình h c chính tr ng trang b cho b n kh n ng kh i nghi p
	GD3	31	Tr ng b n th ng t ch c nh ng ho t ng nh h ng v kh i nghi p cho sinh viên (các h i th o kh i nghi p, cu c thi kh i nghi p)
	GD4	32	Nhà tr ng phát tri n k n ng và kh n ng kinh doanh c a b n

Ngũn v n cho kh i nghi p	NV1	33	B n có th vay m n ti n t b n bè, ng i thân kinh doanh
	NV2	34	B n có kh n ng tích lu v n (nh ti t ki m chi tiêu, làm thêm...)
	NV3	35	B n có th huy ng v n t nh ng ngu n v n khác (ngân hàng, qu tín d ng,...)
Tinh th n kh i nghi p	TTKN1	36	B n ang tìm hi u v kinh doanh xem mình có th kh i nghi p kinh doanh c không
	TTKN2	37	B n s n sàng làm m i th kh i nghi p tr thành doanh nhân
	TTKN3	38	M c tiêu c a b n là tr thành m t doanh nhân
	TTKN4	39	B n s c g ngh t s c t o l p và duy trì doanh nghi p c a mình
	TTKN5	40	B n xác nh s t o l p m t doanh nghi p trong t ng lai g n (ví d : ngay sau khi ra tr ng)
	TTKN6	41	B n có ý chí l n v vi c kh i s doanh nghi p c a riêng mình

(Ngu n: T ng h p c a tác gi)

N i dung và c u trúc b ng h i kh o sát c thi t k phù h p v i thang o c b n c a m i bi n nghiênc u và l a ch n câu tr l i theo ang o Likert v i 5 m c v i l là hoàn toàn không ng ý và 5 là hoàn toàn ng ý.

2.5. Ph ng pháp ánh giá tinh th n kh i nghi p và các nhân t nh h ng n tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i

2.5.1. Ph ng pháp ánh giá tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i

Trong nghiênc u này, tinh th n kh i nghi p c ánh giá d a trên giá tr trung bình có tr ng s (Factor score). Khi ó, tinh th n kh i nghi p c a sinh viên s c tính theo thang i m t l i m n 5 i m, trong ó l i m s là m c bi u hi n th p nh t và 5 i m là m c bi u hi n cao nh t. T ó, tác gi chia tinh th n kh i nghi p c a sinh viên thành 5 kho ng t ng ng v i 5 m c t th p n cao và b r ng m i kho ng là 0.8 n v (Giá tr kho ng cách = $(5 - 1)/5$). C th nh sau:

M c 1: Hoàn toàn không ng ý:	(1.00 Mean < 1.80)
M c 2: Ít ng ý:	(1.80 Mean < 2.60)
M c 3: N a ng ý, n a không ng ý:	(2.60 Mean < 3.40)
M c 4: ng ý:	(3.40 Mean < 4.20)
M c 5: Hoàn toàn òng ý ng ý:	(4.20 Mean < 5.00)

2.5.2. Ph ng pháp ánh giá các nhân t nh h ng n tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i

T ng t nh cách ánh giá tinh th n kh i nghi p, ánh giá các nhân t nh h ng t i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i, tác gi s d ng thang o Likert 5 m c và tính toán t ng t .

Tóm t t ch ng 2

Trong ch ng 2, tác gi ã ti n hành khái quát nên quy trình ti n hành nghiênc u; mô t chi ti t n i dung, cách th c ti n hành nghiênc u nh tính, nghiênc u nh l ng; t ó tác gi ti n hành mã hóa các khái ni m và thang o c a nghiênc u. Bên c nh ó, tác gi c ng ã trình bày chi ti t cách th c o l ng giá tr c a các bi n c l p và ph thu c trong nghiênc u. Trên c s ó, tác gi s ti n hành ánh giá th c tr ng và các nhân t nh h ng n tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i n i dung c a ch ng 3.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC NHẬN ĐỊNH NHẬN ĐỊNH TÌNH THẠNH NGHIÊN CỨU SINH VIÊN TRÊN BÀN HÀ NỘI

3.1. Th c tr ng kh i nghi p g n v i sinh viên hi n nay

3.1.1. Th c tr ng kh i nghi p g n v i sinh viên trên th gi i

Theo Báo cáo GEM toàn c u 2015/2016 (GEM 2015/16 Global Report) đ a trên k t qu kh o sát ng i tr ng thành (APS) t i 60 n n kinh t và kh o sát chuyên gia (NES) t i 62 n n kinh t ã ch ra 10 y u t liên quan n tình th n kh i nghi p c a ng i kh i nghi p nói chung và sinh viên nói riêng.

3.1.2. Th c tr ng môi tr ng kinh doanh cho kh i nghi p Vi t Nam

3.2.3. H sinh thái kh i nghi p c a Vi t Nam

3.2. Th c tr ng tình th n kh i nghi p và các nhân t nh h ng t i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i

3.2.1. K i m nh các khái ni m, thang o nghiên c u

K t qu phân tích EFA l n 1 i v i 35 thang o nghiên c u cho th y, giá tr ph ng sai trích là 70.032% v i i m đ ng các nhân t Eigenvalues b ng 1.017, các thang o c nhóm l i thành 09 nhân t chính, trong ó có 07 nhân t theo mô hình lý thuy t và 02 nhân t m i. Trong hai nhân t m i khám phá có nhân t th 9 ch ch 01 bi n quan sát là “TD6” nên b lo i b , còn nhân t th 8 g m 03 bi n quan sát là “TKT1, TKT5, TKT6” tuy có bi n TKT1 có h s t i l ng tính gi i thích cho hai nhân t nh ng m c gi i thích cho nhân t 8 cao h n và l n h n 0.5 nên không b lo i b và c t tên là nhân t “S t tin kh i nghi p”.

K t qu phân tích EFA l n 2 i v i 34 thang o nghiên c u cho th y, giá tr ph ng sai trích là 68.992% v i i m đ ng các nhân t Eigenvalues b ng 1.635. i u này cho bi t, có t i 68.992% thay i c a các nhân t c gi i thích b i 34 bi n quan sát và c nhóm l i thành 08 nhân t chính. K t qu ma tr n nhân t xoay cho bi t giá tr l n nh t c a h s t i nhân t i v i m i bi n quan sát. Các bi n c tr ng u có h s t i nhân t l n h n 0.5 nên không bi n nào b lo i b . T k t qu này, tác gi t i n hành quy c l i các thang o:

B ng 3.1: B ng quy c l i các khái ni m và thang o nghiên c u

STT	Ký hi u	Nhân t	Các thang o
1	FAC1_1 (NL)	C m nh n v n ng l c c a b n thân có th kh i nghi p	NL1, NL2, NL3, NL4, NL5, NL6, NL7
2	FAC2_1 (KV)	K v ng c a b n thân	KV1, KV2, KV3, KV4, KV5
3	FAC3_1 (NT)	Chu n m c ni m tin	NT1, NT2, NT3, NT4
4	FAC4_1 (TD)	Thái v vi c kh i nghi p	TD1, TD2, TD3, TD4, TD5
5	FAC5_1 (GD)	S giáo d c	GD1, GD2, GD3, GD4
6	FAC6_1 (NV)	Ngu n v n cho kh i nghi p	NV1, NV2, NV3
7	FAC7_1 (STT)	S t tin kh i nghi p	TKT2, TKT3, TKT4
8	FAC8_1 (TKT)	C m nh n v tính kh thi	TKT1, TKT5, TKT6

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

3.2.2. K i m nh tin c y c a các thang o

K t qu k i m nh thang o các nhân t nh h ng t i “Tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i” cho th y, h s Cronbach’s Alpha c a các nhân t u th a m n và không bi n quan sát nào b lo i b .

3.2.3. Th c tr ng tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i

Th c tr ng tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i c th hi n trong b ng sau:

B ng 3.2: Th ng kê mô t th c tr ng tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i

TT	Bi n quan sát	N	Trung bình	l ch chu n
1	B n ang tìm hi u v kinh doanh xem mình có th kh i nghi p kinh doanh c không	386	2.58	1.12
2	B n s n sàng làm m i th kh i nghi p tr thành doanh nhân	386	2.65	1.10

3	Mức tiêu chuẩn là trở thành một doanh nhân	386	2.06	1.01
4	Bên sản xuất hàng tiêu dùng và duy trì doanh nghiệp của mình	386	2.16	0.97
5	Bên xác định sản xuất một doanh nghiệp trong tương lai gần (ví dụ: ngay sau khi ra trường)	386	2.52	0.10
6	Bên có ý chí lớn vì các kế hoạch doanh nghiệp của riêng mình	386	2.51	1.09
7	Trung bình	386	2.41	1.05

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

K t qu này cho th y, “Tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i” hi n nay còn m c t ng i th p khi giá tr trung bình c a nó ch t 2.4 i m (M c 2, ít ng ý).

3.2.4. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội

3.2.4.1. Th c tr ng nhân t K v ng c a b n thân

Th c tr ng nhân t K v ng c a b n thân c th hi n nh sau:

B ng 3.3: Th ng kê mô t nhân t K v ng c a b n thân

TT	Bi n quan sát	N	Trung bình	I ch chu n
1	B n bi t cách phát tri n m t d án kh i nghi p	386	2.70	0.98
2	B n ã chu n b thành l p doanh nghi p	386	2.43	0.97
3	N u c g ng thành l p doanh nghi p thì b n ngh là nó s thành công	386	2.67	0.98
4	B n ngh r ng mình là ng i có kh n ng nh n bi t c h i	386	2.45	0.89
5	B n ngh r ng mình là ng i có các k n ng gi i quy t các v n g p ph i	386	2.81	1.00
6	Trung bình	386	2.61	0.96

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

3.2.4.2. Th c tr ng nhân t Thái v vi c kh i nghi p

Th c tr ng nhân t Thái v vi c kh i nghi p c th hi n trong b ng sau:

B ng 3.4: Th ng kê mô t nhân t Thái v vi c kh i nghi p

TT	Bi n quan sát	N	Trung bình	I ch chu n
1	B n h ng thú v i vi c kh i nghi p tr thành m t doanh nhân	386	2.54	1.54
2	N u có c h i và ngu n l c (tài chính, m i quan h ...) b n s thành l p m t doanh nghi p kinh doanh	386	2.63	1.50
3	N u c l a ch n b n mong mu n tr thành m t doanh nhân	386	2.98	1.58
4	B n s hài lòng n u tr thành m t doanh nhân	386	2.93	1.62
5	B n ngh là tr thành m t doanh nhân kh i nghi p em l i nhi u l i ích h n là b t l i	386	2.39	1.46
6	Trung bình	386	2.69	1.54

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

3.2.4.3. Th c tr ng nhân t Chu n m c ni m tin

Th c tr ng nhân t Chu n m c ni m tin c th hi n trong b ng:

B ng 3.5: Th ng kê mô t nhân t Chu n m c ni m tin

TT	Bi n quan sát	N	Trung bình	I ch chu n
1	B n ngh r ng b n bè s ng h ý t ng thành l p doanh nghi p c a b n	386	3.44	0.82
2	Nh ng ng i trong gia ình s ng h b n v ý t ng kh i	386	3.42	0.80

	s m t doanh nghi p			
3	Nh ng b n h c cùng v i b n ng h ý t ng c a b n v thành l p m t doanh nghi p	386	3.38	0.84
4	Nh ng ng i xung quanh b n cho r ng cố ý t ng tr thành m t doanh nhân kh i nghi p là áng ng ng m	386	3.44	0.83
5	Trung bình	386	3.42	0.82

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

K t qu này cho th y, s ng h c a gia ình, b n bè, ng i thân và xã h i i v i các ý t ng kh i nghi p c a sinh viên còn khá th n tr ng, ch a th c s rõ ràng.

3.2.4.4. Th c tr ng nhân t C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p

Th c tr ng nhân t C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p c th hi n d i ây:

B ng 3.6: Th ng kê mô t nhân t C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p

TT	Bi n quan sát	N	Trung bình	l ch chu n
1	B n c m th y vi c thành l p m t doanh nghi p là khá d dàng	386	4.16	0.90
2	B n cho r ng duy trì giá tr c a doanh nghi p là không quá khó kh n	386	3.91	0.91
3	B n ngh r ng mình có kh n ng ki m soát vi c t o ra m t doanh nghi p m i	386	3.96	0.91
4	B n ngh r ng vi c kh i nghi p kinh doanh có nhi u c h i phát tri n h n	386	3.85	0.88
5	B n ngh r ng mình bi t nh ng vi c c n thi t t o l p m t doanh nghi p	386	3.90	0.93
6	B n cho r ng ch có nh ng bi n c b t ng m i làm b n không t o l p m t doanh nghi p riêng	386	3.91	0.91
7	B n ngh r ng vi c phát tri n m t ý t ng kinh doanh khá d dàng	386	4.02	0.91
8	Trung bình	386	3.96	0.91

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

3.2.4.5. Th c tr ng nhân t C m nh n v tính kh thi

Th c tr ng nhân t C m nh n v tính kh thi n u kh i nghi p c a sinh viên Hà N i c th hi n nh sau:

B ng 3.7: Th ng kê mô t nhân t C m nh n v tính kh thi

TT	Bi n quan sát	N	Trung bình	l ch chu n
1	N u b n kh i nghi p thì doanh nghi p c a b n có kh n ng t n t i và phát tri n	386	4.04	0.89
2	B n có m t m ng l i quan h có th h tr khi b n kh i nghi p	386	3.94	0.79
3	B n có th ti p c n các thông tin h tr t o l p doanh nghi p d dàng	386	3.75	0.98
4	Trung bình	386	3.91	0.89

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

K t qu này cho th y, h u h t sinh viên khá l c quan v s t n t i và phát tri n c a doanh nghi p n u kh i nghi p nh ng h l i ang ch a c ti p c n m t cách d dàng t i các ngu n thông tin h tr kh i nghi p.

3.2.4.6. Th c tr ng nhân t S t tin kh i nghi p

ây là nhân t khám phá c phát hi n t k t qu phân tích EFA và c hình thành b i 03 thang o là TKT1, TKT2 và TKT3. K t qu phân tích s li u cho th y, các bi n quan sát c

các sinh viên đánh giá mức trung bình, với giá trị trung bình của nhân tố này là 3.23 (Mức 3, Nặng ý nghĩa không đáng kể) và các thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.8: Thống kê mô tả nhân tố Sự tin cậy khi nghỉ phép

TT	Biện quan sát	N	Trung bình	Chỉ số
1	Biện nghỉ phép ngắn hạn khi nghỉ phép của bạn có khả năng thành công cao	386	2.90	0.96
2	Biện nghỉ phép mình có thể chấp nhận khi nghỉ phép trở thành doanh nhân	386	3.48	0.94
3	Biện nghỉ phép khi cần thiết và kinh nghiệm của bạn kích thích bạn trở thành một doanh nhân	386	3.31	0.89
4	Trung bình	386	3.23	0.89

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

3.2.4.7. Thống kê nhân tố Sự giáo dục

Bảng 3.9: Thống kê mô tả nhân tố Sự giáo dục

TT	Biện quan sát	N	Trung bình	Chỉ số
1	Nhà trường cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	386	3.42	0.78
2	Chương trình học chính trang bị cho bạn những kiến thức khi nghỉ phép	386	3.36	0.82
3	Trang bị những kỹ năng học tập như học ngoại ngữ, kiến thức khi nghỉ phép cho sinh viên (các hội thảo khi nghỉ phép, cuộc thi khi nghỉ phép)	386	3.60	0.78
4	Nhà trường phát triển kỹ năng và khả năng kinh doanh của bạn	386	3.46	0.80
5	Trung bình	386	3.46	0.80

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Kết quả này cho thấy, các kiến thức, kỹ năng mà nhà trường trang bị cho sinh viên về kiến thức kinh doanh còn rất hạn chế. Điều này cũng dễ hiểu khi mà nhà trường, ngay cả trong các trường đại học đào tạo về kinh tế thì môn học về kiến thức khi nghỉ phép cũng chưa được chú trọng vào, thậm chí có trường vẫn chưa có. Bên cạnh đó, vì các thể hiện, thể hiện, liên kết với doanh nghiệp trong hoạt động còn rất hạn chế nên sinh viên gặp nhiều khó khăn khi muốn thực hiện các ý tưởng khi nghỉ phép của mình.

3.2.4.8. Thống kê nhân tố Nguồn vốn cho khi nghỉ phép

Giá trị trung bình của nhân tố này là 3.61 (Mức 4 (Đáng ý) nhưng cao hơn 0.01 điểm so với mức 3 (Không đáng kể) cho thấy, một phần trong những nguồn vốn vô cùng quan trọng khi nghỉ phép là vốn từ chính sinh viên cho rằng nó đáng kể nhưng không đáng kể.

Bảng 3.10: Thống kê mô tả nhân tố Nguồn vốn cho khi nghỉ phép

TT	Biện quan sát	N	Trung bình	Chỉ số
1	Bạn có thể vay mượn từ bạn bè, người thân kinh doanh	386	3.48	0.92
2	Bạn có khả năng tích lũy (nhất là tiết kiệm chi tiêu, làm thêm...)	386	3.69	0.87
3	Bạn có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác (ngân hàng, quỹ đầu tư,...)	386	3.65	0.89
4	Trung bình	386	3.61	0.89

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

3.3. Thống kê mô tả các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình khi nghỉ phép của sinh viên trên địa bàn Hà Nội

3.3.1. Kiểm định li u phân phối chuẩn

K t qu phân tích trong b ng trên ta th y, xiên c a t t c các bi n quan sát cho các nhân t nh h ng t i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i u có giá tr trong kho ng t -3 n 3. Do v y, có th k t lu n, đ li u thu th p c v các nhân t nh h ng t i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i tuân theo quy lu t phân ph i chu n, các bi n trong mô hình có quan h tuy n tính và có th s d ng ti n hành các phân tích h i quy tuy n tính.

3.3.2. Xây d ng l i mô hình h i quy và các gi thuy t nghiê n c u

Tác gi c l ng l i mô hình h i quy v i các bi n c l p là 08 nhân t nh h ng c ký hi u là, (1) NL: C m nh n v n ng l c c a b n thân có th kh i nghi p (X1); (2) KV: K v ng c a b n thân (X2); (3) NT: Chu n m c ni m tin (X3); (4) TD: Thái v vi c kh i nghi p (X4); (5) GD: S giáo d c (X5); (6) NV: Ngu n v n cho kh i nghi p (X6); (7) STT: S t tin kh i nghi p (X7); (8) TKT: C m nh n v tính kh thi (X8) và bi n ph thu c là “Tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i” (ký hi u là TTKN (Y)).

Trên c s ó, ph ng trình h i quy c n c l ng s có d ng:

$$TTKN = o + 1*NL + 2*KV + 3*NT + 4*TD + 5*GD + 6*NV + 7*STT + 8*TKT + e$$

Các giá tr c a các bi n thu c mô hình là giá tr trung bình có tr ng s (Factor Score) c tính b i ph n m m SPSS đ a trên k t qu phân tích EFA b c trên. Lúc này, các gi thuy t c v i t l i nh sau:

+ Gi thuy t 1 (H1): C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p (X1) có m i t ng quan thu n v i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i (Y).

+ Gi thuy t 2 (H2): K v ng c a b n thân (X2) có m i t ng quan thu n v i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i (Y).

+ Gi thuy t 3 (H3): Chu n m c ni m tin (X3) có m i t ng quan thu n v i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i (Y).

+ Gi thuy t 4 (H4): Thái v vi c kh i nghi p (X4) có m i t ng quan thu n v i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i (Y).

+ Gi thuy t 5 (H5): S giáo d c (X5) có m i t ng quan thu n v i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i (Y).

+ Gi thuy t 6 (H6): Ngu n v n cho kh i nghi p (X6) có m i t ng quan thu n v i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i (Y).

+ Gi thuy t 7 (H7): S t tin kh i nghi p (X7) có m i t ng quan thu n v i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i (Y).

+ Gi thuy t 8 (H8): C m nh n v tính kh thi (X8) có m i t ng quan thu n v i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i (Y).

K t qu bài toàn h i quy c trình bày trong các b ng đ i ây.

3.3.3. Xây d ng mô hình nghiê n c u tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i b ng ph ng pháp h i quy b i

Ti p theo, các bi n c l p: NL (X1), KV (X2), NT (X3), TD (X4); GD (X5), NV (X6), STT (X7), TKT (X8) và bi n ph thu c TTKN (Y) c a vào phân tích h i quy b i. Ph ng pháp phân tích c ch n là ph ng pháp l a ch n m t l n (Enter), theo ph ng pháp này, các bi n c l p s c a vào mô hình m t l n. Giá tr c a bi n ph thu c và các bi n c l p trong mô hình c tính theo giá tr trung bình ã tính n tr ng s Factor score c a các quan sát và ã chu n hóa. K t qu phân tích h i quy c th hi n nh sau:

B ng 3.11: B ng k t qu h i quy c a mô hình TTKN
Model Summary^b

Model	R	H s xác nh R ²	R ² hi u ch nh	Sai s chu n c a c l ng	Durbin-Watson
1	0.568 ^a	0.322	0.308	0.832	1.603

a. Predictors: (Constant), FAC8_1 (TKT), FAC7_1 (STT), FAC6_1 (NV), FAC5_1 (GD), FAC4_1 (TD), FAC3_1 (NT), FAC2_1 (KV), FAC1_1 (NL)

b. Dependent Variable: FAC1_2 (TTKN)

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

K t qu phân tích h i quy thu c cho th y, tr s $R = 0.568$ ngh a là m i quan h gi a các bi n trong mô hình t ng i ch t ch . H s xác nh $R^2 = 0.322$, i u này nói lên thích h p c a mô hình là 32,2% hay nói cách khác thì 32,2% s bi n thiên c a “Tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i” c gi i thích b i 08 nhân t nh h ng nêu trên. Ngoài ra, giá tr R^2 hi u ch nh ph n ánh chính xác h n s phù h p c a mô hình v i t ng th , k t qu phân tích cho th y, R^2 hi u ch nh có giá tr b ng 0.308 (hay 30,8%) t c là ch có 30,8% s bi n thiên c a bi n ph thu c (Y) “Tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i” c gi i thích b i 08 bi n trong mô hình, còn 69,2% s do các y u t khác ngoài mô hình và sai s ng u nhiên.

ki m nh phù h p c a mô hình h i quy t ng th ta xem xét n giá tr th ng kê F trong b ng phân tích ph ng sai ANOVA (B ng 3.12), giá tr $F = 22.389$ v i m c ý ngh a $Sig. = 0.000 < 0.05$, b c u cho th y mô hình h i quy tyn tính phù h p v i t p đ li u và có th s đ ng c.

B ng 3.12: K t qu phân tích ph ng sai ANOVA
ANOVA^a

Mô hình	T ng các bình ph ng	B c t do (df)	Ph ng sai	F	Sig.
1 H i quy	124.000	8	15.500	22.389	0.000 ^b
Ph n đ	261.000	377	0.692		
Total	385.000	385			

a. Dependent Variable: FAC1_2 (TTKN)

b. Predictors: (Constant), FAC8_1 (TKT), FAC7_1 (STT), FAC6_1 (NV), FAC5_1 (GD), FAC4_1 (TD), FAC3_1 (NT), FAC2_1 (KV), FAC1_1 (NL)

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

ánh giá vi c mô hình h i quy không vi ph m hi n t ng a c ng tyn ta xem xét h s phóng i ph ng sai VIF. Trong nghiên c u này, khi tính toán giá tr c a bi n ph thu c và các bi n c l p, tác gi ã tính n tr ng s Factor Score và ã chu n hóa nên h s phóng i ph ng sai VIF thu c trong b ng 3.13 c a các nhân t u b ng 1, t ó, có th k t lu n r ng, mô hình h i quy không vi ph m hi n t ng a c ng tyn, t c là các bi n c l p có t ng quan ch t ch v i nhau.

B ng 3.13: K t qu phân tích h i quy a bi n
Coefficients^a

Nhân t	H s ch a chu n hóa		H s ã chu n hóa	t	Sig.	Th ng kê c ng tyn	
	B	l ch chu n	Beta			ch p nh n	VIF
(Constant)	-9.687E-017	0.042		0.000	1.000		
1 FAC1_1 (NL)	0.132	0.042	0.132	3.121	0.002	1.000	1.000
FAC2_1 (KV)	0.175	0.042	0.175	4.137	0.000	1.000	1.000
FAC3_1 (NT)	0.170	0.042	0.170	4.003	0.000	1.000	1.000
FAC4_1 (TD)	0.155	0.042	0.155	3.656	0.000	1.000	1.000
FAC5_1 (GD)	0.139	0.042	0.139	3.288	0.001	1.000	1.000
FAC6_1 (NV)	0.227	0.042	0.227	5.354	0.000	1.000	1.000
FAC7_1 (STT)	0.324	0.042	0.324	7.638	0.000	1.000	1.000
FAC8_1 (TKT)	0.212	0.042	0.212	5.006	0.000	1.000	1.000

a. Dependent Variable: FAC1_2 (TTKN)

(Ngu n: K t qu x lý s li u trên ph n m m SPSS)

B ng 3.13 cho th y, t t c các h s c a hàm h i quy và h s Beta chu n hóa u b ng nhau

vì khi tính theo phương pháp sử dụng Factor score thì thể chất các dữ liệu đã được chuẩn hóa trước khi phân tích hồi quy và các biến độc lập đi vào cho các nhân tố như hình thức ý nghĩa trong mô hình (Sig.<0.05) và có tác động tới “Tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội” và cuối là tác động thu nhập chi tiêu.

Tổng kết phân tích hồi quy ta có mô hình:

$$TTKN = -9.687E-017 + 0.132*NL + 0.175*KV + 0.170*NT + 0.155*TD + 0.139*GD + 0.227*NV + 0.324*STT + 0.212*TKT + e$$

3.4. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

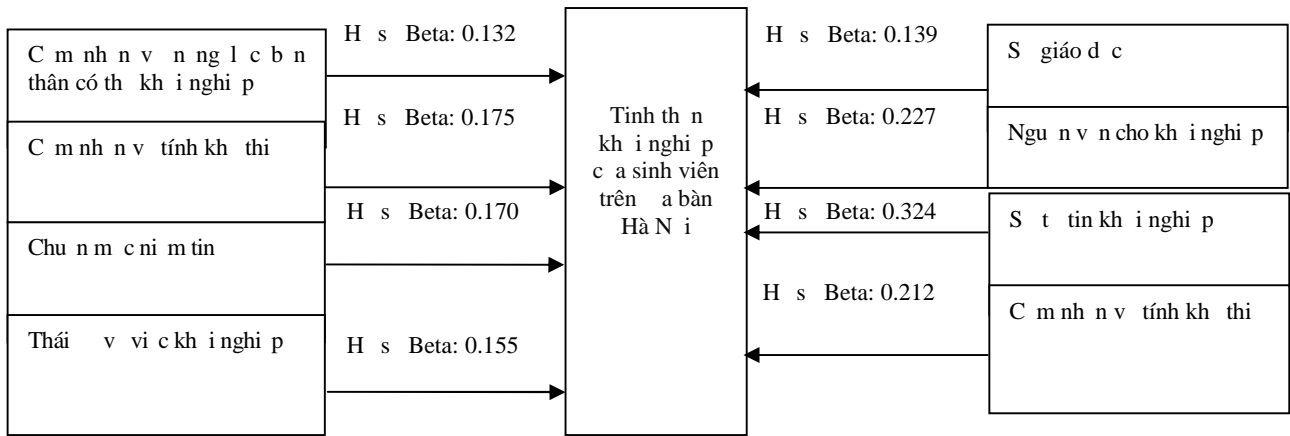
Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, nghiên cứu sinh tiến hành kiểm định sự khác biệt của các hệ số hồi quy 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tương ứng với các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8 (Bảng 3.21). Các hệ số hồi quy của kiểm định về các giả thuyết: (Ho: $\beta_i = 0$; H1: $\beta_i > 0$). Các bước vào ý nghĩa giá trị (t) và mức ý nghĩa Sig. (Bảng 3.20), tác động của các biến độc lập, các giả thuyết Ho về các hệ số 2, 3, 4, 6, 7, 8 với mức ý nghĩa = 0,01 (1%) và với 1, 5 là mức ý nghĩa = 0,05 (5%). Hơn nữa, các giá trị là hệ số, do đó, tác động của các biến độc lập tới tình hình kiểm định các giả thuyết mô hình hồi quy của các nhân tố như hình thức ý nghĩa “Tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội” (H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8) theo bảng dưới đây:

Bảng 3.14: Tổng kết kiểm định các giả thuyết

Gi thuyết	Kết quả kiểm định
H1: Cảm nhận về môi trường sống thân thiện có thể khi nghỉ ngơi có mối liên quan thuận với tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội	Chấp nhận với $\alpha = 0,05$
H2: Khả năng cảm nhận thân thiện có mối liên quan thuận với tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội	Chấp nhận với $\alpha = 0,01$
H3: Chủ nhận niềm tin có mối liên quan thuận với tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội	Chấp nhận với $\alpha = 0,01$
H4: Thái độ về việc khi nghỉ ngơi có mối liên quan thuận với tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội	Chấp nhận với $\alpha = 0,01$
H5: Sự giáo dục có mối liên quan thuận với tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội	Chấp nhận với $\alpha = 0,05$
H6: Nhu cầu về khi nghỉ ngơi có mối liên quan thuận với tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội	Chấp nhận với $\alpha = 0,01$
H7: Sự tin tưởng khi nghỉ ngơi có mối liên quan thuận với tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội	Chấp nhận với $\alpha = 0,01$
H8: Cảm nhận về tính cạnh tranh có mối liên quan thuận với tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội	Chấp nhận với $\alpha = 0,01$

Tổng kết kiểm định mô hình hồi quy với 08 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc. Bảng 3.14 cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8 đều được chấp nhận. Bên cạnh đó, các bước vào hệ số Beta cũng cho thấy, mức tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc “Tình thần khi nghỉ ngơi của sinh viên trên bàn Hà Nội” của các biến độc lập theo thứ tự giảm dần như sau: Thứ nhất là nhân tố “Sự tin tưởng khi nghỉ ngơi” với $\beta_7 = 0.324$; Thứ hai là nhân tố “Nhu cầu về khi nghỉ ngơi” với $\beta_6 = 0.227$; Thứ ba là nhân tố “Cảm nhận về tính cạnh tranh” với $\beta_8 = 0.212$; Thứ tư là nhân tố “Khả năng cảm nhận thân thiện” với $\beta_2 = 0.175$; Thứ năm là nhân tố “Chủ nhận niềm tin” với $\beta_3 = 0.170$; Thứ sáu là nhân tố “Thái độ về việc khi nghỉ ngơi” với $\beta_4 = 0.155$; Thứ bảy là nhân tố “Sự giáo dục” với $\beta_5 = 0.139$; Thứ tám là nhân tố “Cảm nhận về môi trường sống thân thiện có thể khi nghỉ ngơi” với $\beta_1 = 0.132$.

Từ những phân tích trên, ta có thể kết luận mô hình nghiên cứu lý thuyết thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu được minh họa qua sơ đồ trên hình sau đây:



S 3.1: K t qu ki m nh mô hình lý thuy t

Tóm t t ch ng 3

Trong ch ng 3, tác gi ã ti n hành phân tích th c tr ng kh i nghi p c a sinh viên trên th gi i và tình hình Vi t Nam trong nh ng n m g n ây, ti p ó tác gi ch ra m t s khó kh n trong vi c h tr sinh viên kh i nghi p n c ta hi n nay.

Ti p theo, tác gi th c hi n vi c phân tích nhân t khám phá d a trên t p d li u thu th p c t k t qu kh o sát và cho k t qu phát hi n thêm 01 nhân t m i c t tên là nhân t “S t tin kh i nghi p”. T k t qu này, tác gi ti n hành ki m nh tin c y c a các thang o và phân tích th c tr ng tình th n kh i nghi p và th c tr ng các nhân t nh h ng n tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i.

Sau khi ánh giá th c tr ng tr ng tình th n kh i nghi p và th c tr ng các nhân t nh h ng n tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i, tác gi th c hi n phân tích h i quy b i ánh giá m c tác ng và h ng tác ng c a các nhân t t i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i. K t qu nghiên c u cho th y, c 08 nhân t nghiên c u u có tác ng thu n chi u t i tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn Hà N i và c s p x p theo th t gi m d n nh sau, Th nh t là nhân t “S t tin kh i nghi p”; Th hai là nhân t “Ngu n v n cho kh i nghi p”; Th ba là nhân t “C m nh n v tính kh thi”; Th t là nhân t “K v ng c a b n thân”; Th n m là nhân t “Chu n m c ni m tin”; Th sáu là nhân t “Thái v vi c kh i nghi p”; Th b y là nhân t “S giáo d c”; Th tám là nhân t “C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p”.

Nh ng k t qu nghiên c u này s là nh ng c n c thuy t ph c tác gi xu t các gi i pháp và các ki n ngh ch ng 4 sau ây.

Các Tr ợng i h c c n t n g c ợng t ợnh ợng d ợng, th c t i n trong ợng d ợy. Thông qua mô hình ào t o th c t i n, sinh viên s ợc c h i t do suy lu ợn, sáng t o, khai thác các ý t ợng và tranh lu ợn trong nhóm hình thành doanh nghi p trong t ợng lai. Ngoài ra, nhà tr ợng c n t n g c ợng h n n a vì c xây d ợng các trung tâm m t o doanh nghi p...

) *K t qu d k i n*

4.1.3. *Gi i pháp ào t o k i n th c tr ợng tâm cho sinh viên t i n t i kh i nghi p*

) *C n c xu t gi i pháp*

) *N i dung th c hi n gi i pháp*

Th nh t: ào t o n m ch c k i n th c và k n ợng kinh doanh

Th hai: ào t o th c t truy n c m h ợng và nuôi d ợng thái , ý chí kh i nghi p c a sinh viên

) *K t qu d k i n*

4.1.4. *Gi i pháp nâng cao kh n ợng huy ợng v n cho kh i nghi p*

) *C n c xu t gi i pháp*

) *N i dung th c hi n gi i pháp*

Hi n nay các doanh nghi p kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i h u h t là doanh nghi p v a và nh (SMEs). Các doanh nghi p nên làm t ợng s c m nh cho doanh nghi p b ợng cách thay i mô hình ho t ợng theo h ợng công ty hóa, m r ợng quy mô kinh doanh qua góp v n. Ngoài ra, doanh nghi p c n xây d ợng ph ợng án ho t ợng s n xu t kinh doanh th t hi u qu và h p d n thu hút v n huy ợng t các thành viên góp v n. Các doanh nghi p này có th t p h p thành m t t ch c kinh doanh l n m nh h n nh các t p oàn kinh t hay hi p h i theo ngành ho c theo vùng lãnh th .

nâng cao kh n ợng huy ợng v n, bên c nh s h tr , t o môi tr ợng và i u k i n thu n l i t phía Nhà n c, b n thân các doanh nghi p tr c ợng c n ch ợng t o cho mình n i l c nh t nh có th ợng v ợng trên th tr ợng, c ợng c thêm lòng tin cho các t ch c cung ợng v n nh ngân hàng, các công ty, t ch c cho thuê tài chính, qu ợng t m o hi m vv... h có th ch c ch n h n trong vì c ợng t v n t i n d ợng cho doanh nghi p.

) *K t qu d k i n*

4.1.5. *Các gi i pháp khác*

nâng cao n ợng l c và hi u qu kinh doanh, trong quá trình kh i nghi p, sinh viên c n chú ý thêm nh ợng v n sau:

Th nh t, ợng i kh i nghi p c n nghiên c u và i u ch nh chỉ n l c kinh doanh phù h p v i th tr ợng trong và ngoài n c, ngh a là c n tái ánh giá nh ợng chỉ n l c kinh doanh c a mình nh m xác nh kh n ợng c nh tranh c a s n ph m trong i u k i n c nh tranh trong n c và qu c t c ợng nh m c áp ợng nhu c u th tr ợng.

Th hai, sinh viên c n chú tr ợng n vì c i m i thi t b , công ợng trong doanh nghi p - m t trong nh ợng y u t góp ph n l n vào vì c t ợng n ợng su t lao ợng, h giá thành s n ph m và nâng cao s c c nh tranh s n ph m.

Th ba, nâng cao trình ợng n nhân l c bao g m i ợng lao ợng và qu n lý doanh nghi p.

Th t , th ợng xuyên theo dõi, c p nh t thông tin v các d án, ch ợng trình, chỉ n l c h tr v n u ãi cho lo i hình doanh nghi p mình, qua ó hoàn thi n các i u k i n, chính sách ra trong vì c c p v n u ãi có th t i p c n c ợng nh nh n c ợng n v n u ãi, gi m c chi phí lãi vay cho quá trình huy ợng v n.

Th n m, phát tri n s àn giao d ch các d án kh i nghi p, xây d ợng, duy trì, c p nh t c s d li u v các tài, d án kh i nghi p c a sinh viên theo các l nh v c trên C ợng thông tin kh i nghi p qu c gia; L a ch n gi i thi u các d án c a sinh viên cho các doanh nghi p theo các l nh v c, gi i thi u các d án, ý t ợng c a sinh viên v i các qu ợng t m o hi m trong và ngoài n c t o i u k i n các doanh nghi p và các qu ợng t m o hi m có th t i p c n v i các d án, án, ý t ợng c a sinh viên c bi t là các án, d án, ý t ợng thu c l nh v c khoa h c công ợng , i m i sáng t o; K t n i C ợng thông tin kh i nghi p qu c gia v i hi p h i các doanh nghi p c a các

n c trên th gi i, tìm ki m ng n v n ut t các nhà ut cá nhân và các t ch c i v i các d án c a sinh viên.

4.2. M ts ki n ngh i v i c quan qu n lý Nhà n c

4.2.1. Truy n thông v tình th n doanh nhân trong toàn xã h i và tr ng tâm là trong tr ng i h c trên a bàn th ô

4.2.2. T ch c các ho t ng khuy n khích kh i nghi p

4.2.3. a d ng hóa và t ng c ng các hình th c giáo d c ào t o

4.2.4. Tích c c h tr tài chính cho các ch ng trình kh i nghi p

4.2.5. Hoàn thi n khung th ch chính sách h tr kh i nghi p

4.2.6. S a i, b sung h th ng v n b n t o c s pháp lý h tr sinh viên kh i nghi p

4.3. H n ch c a nghiên c u và các nh h ng nghiên c u ti p theo

4.3.1. H n ch

Nghiên c u này ch nghiên c u v tình th n kh i nghi p c a sinh viên trên a bàn thành ph Hà N i ch không ph i hành ng kh i nghi p kinh doanh th ct .

Trên th ct có nhi u nhân t khác có th tác ng t i mong mu n và t tin kh i nghi p nh các nghiên c u khác ã c p t i nh c tính cá nhân (ch p nh n r i ro, sáng t o), c i m nhân kh u h c c a cá nhân (gi i tính, hay di chuy n ch , ngh nghi p b m)...

H n ch v ph ng pháp thu th p d li u.

Bên c nh ó, lu n án còn h n ch v m t x lý s li u, tác gi ch a s d ng c công c SEM ch rõ c các nhân t nào tr c ti p, các nhân t nào tác d ng gián ti p t i tình th n kh i nghi p c a sinh viên.

4.3.2. Các h ng nghiên c u ti p theo

Th nh t, có th t ng c ng các nghiên c u th c nghi m làm rõ m i quan h gi a tình th n kh i nghi p, d nh kh i nghi p và quy t nh kh i nghi p c a sinh viên - hành ng mà có th đ i n ra m t th i gian dài sau khi ó.

Th hai, m t h ng nghiên c u khác n a là k t h p các cách ti p c n khác nhau gi i thích lý do t i sao m t cá nhân l i kh i nghi p nh m t o ra m t mô hình t ng th có gi i thích cao h n và k t h p phân tích c nh h ng c a cá nhân và y ut hoàn c nh môi tr ng trong lý gi i hành vi.

Th ba, c ng có th nghiên c u s khác bi t gi a các nhóm ng i có ng c , m c ích kh is khác nhau.

Th t , có th m r ng các nghiên c u v tình th n kh i nghi p c a sinh viên và tác ng c a ào t o i h ct i ti m n ng, d nh kh i nghi p c a sinh viên nh nghiên c u v tình th n kh i nghi p theo các ngành h c khác nhau, các b c h c khác nhau, l a tu i khác nhau.

Cu i cùng, các nghiên c u hi n nay m i c th c hi n ch y u các n c có n n kinh t phát tri n, r t ít c th c hi n các n c trong i u ki n chuy n i kinh t nh Vi t Nam v i các i u ki n v kh i nghi p mang c thù riêng bi t, do v y các nghiên c u sau này có th khai thác s khác bi t v b i c nh kh i nghi p, tìm ra các tri th c m i trong l nh v c này. c bi t các nghiên c u trong l nh v c này Vi t Nam có th i sâu tìm hi u cách th c ti n hành các h tr c a nhà n c i v i ho t ng kh i nghi p c a sinh viên c bi t h tr v n và hình thành các Qu h tr và ut m o hi m, nghiên c u các nhân t c thù quan tr ng b i c nh Vi t Nam.

Tóm tắt chương 4

Các nội dung về thực trạng tình hình kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của sinh viên trên địa bàn Hà Nội, các nội dung về thực tiễn kinh doanh của sinh viên nước ta và bài học cho sinh viên kinh doanh của các quốc gia trên thế giới, tác giả đã phân tích và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy tình hình kinh doanh của sinh viên trên địa bàn Hà Nội và những giải pháp thực tiễn:

1. Kích hoạt ý thức kinh doanh cho sinh viên
2. Tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên khởi nghiệp
 - 2.1. Khảo sát và khám phá thị trường doanh nhân của sinh viên
 - 2.2. Truy cập mạng và nuôi dưỡng thái độ chỉ kinh doanh của sinh viên
 - 2.3. Xây dựng môi trường kinh doanh cho sinh viên
 - 2.4. Tạo môi trường thuận lợi nâng cao kỹ năng và kiến thức kinh doanh của sinh viên
 - 2.5. Tạo môi trường thuận lợi trong quá trình khởi nghiệp
3. Giải pháp hỗ trợ kỹ năng tâm lý cho sinh viên khởi nghiệp
 - 3.1. Hỗ trợ tâm lý kỹ năng và kiến thức kinh doanh
 - 3.2. Hỗ trợ thực tiễn truy cập mạng và nuôi dưỡng thái độ, ý chí kinh doanh của sinh viên
4. Giải pháp nâng cao kỹ năng quản lý cho kinh doanh
5. Một số giải pháp khác

Ngoài ra, tác giả cũng đề xuất một số kiến nghị, hàm ý chính sách và ví dụ quản lý Nhà nước nhằm hỗ trợ kinh doanh cho sinh viên như sau:

1. Truy cập thông tin tình hình doanh nhân trong toàn xã hội và trung tâm là trong trường học trên địa bàn khởi nghiệp
2. Thiết lập các hoạt động khuyến khích kinh doanh
3. Đa dạng hóa và tăng cường các hình thức giáo dục khởi nghiệp
4. Tích cực hỗ trợ tài chính cho các chương trình kinh doanh
5. Hoàn thiện khung thể chế chính sách hỗ trợ kinh doanh
6. Sản phẩm, bổ sung hệ thống văn bản tiêu chuẩn pháp lý hỗ trợ sinh viên kinh doanh

Tuy nhiên, các giải pháp và kiến nghị trên đây vào thực tiễn kinh doanh của sinh viên, đòi hỏi các cấp có thẩm quyền cần có cách linh hoạt vào tình hình thực tiễn của mỗi nhà trường, mỗi ngành nghề..., và cần thiết phải có những nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa để có những đề án thí điểm áp dụng thì mới có tính khả thi cao.

K T L U N

T vì c nghiên c u lý lu n và th c t i n v tinh th n kh i nghi p và các nhân t nh h ng n tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i, tác gi rút ra m t s k t lu n sau:

Th nh t, tinh th n kh i nghi p c hi u là ý nh c a m t cá nhân mong mu n th c hi n m t k ho ch b t u t o l p m t doanh nghi p, th ng b t ngu n t vì c h nh n r a c h i, t n d ng các ngu n l c có s n và s h tr c a môi tr ng t o l p doanh nghi p c a riêng mình. Tinh th n ó c nuôi d ng, p trong m i cá nhân và nó s ngày càng phát tri n, l n m nh n u nh c h tr , c c ng c t s tác ng tích c c c a các y ut môi tr ng bên ngoài.

Th hai, có nhi u nhân t nh h ng n tinh th n kh i nghi p c a sinh viên, tuy nhiên trong nghiên c u này, tác gi xây d ng khung lý thuy t nghiê n c u v i 07 nhân t tác ng t i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên g m (1) K v ng c a b n thân, (2) Thái v vì c kh i nghi p, (3) Chu n m c ni m tín, (4) C m nh n v n ng l c b n thân có th kh i nghi p, (5) C m nh n v tính kh thi, (6) S giáo d c, và (7) là Ngu n v n cho kh i nghi p. Tuy nhiên khi áp vào nghiên c u trên i t ng sinh viên Hà N i, tác gi ã phát hi n thêm 01 nhân t m i và c t tên là “S t tin kh i nghi p” và nhân t này c ng là nhân t nh h ng m nh nh t t i tinh th n kh i nghi p c a sinh viên Hà N i.

Th ba, t k t qu phân tích s li u cho th y, tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i hi n nay còn r t khiêm t n n u không mu n nói là th p khi giá tr trung bình c a nó ch t 2.41 i m (M c 2, ít ng ý). K t qu này có th do nhi u nghiê n nhân khác nhau nh truy n th ng v n hóa n c ta coi tr ng b ng c p, mu n có công n vì c làm n nh, không ch p nh n r i ro..., tuy nhiên, theo k t qu nghiê n c u cho th y, tinh th n kh i nghi p c a sinh viên Hà N i ch u tác ng m nh nh t n t s t tín, th hai là v n liên quan n v n u t và n n t ng giáo d c cung c p cho h ki n th c k n ng kh i nghi p mà nh ng i u này hi n nay c a ta u y u.

Th t , thúc y tinh th n kh i nghi p c a sinh viên trên à bàn Hà N i nói riêng và sinh viên c n c nói chung thì ph i có nh ng gi i pháp, nh ng chính sách ng b v i s tham gia, chung tay c a gia ình, nhà tr ng, xã h i cùng v i ó r t c n t o ra m t c ch riêng, m t “sân ch i” riêng h tr các sinh viên kh i nghi p.

K t qu nghiê n c u c v lý lu n và th c t i n c trình bày trong lu n án cho th y, các k t qu nghiê n c u phù h p v i gi thuy t ã t ra và các m c tiêu, nhi m v nghiê n c u c a lu n án ã c gi i quy t th a áng. K t qu nghiê n c u này, có ý ngh a c v m t lý lu n và th c t i n i v i kh i nghi p c a sinh viên Hà N i nói riêng và sinh viên Vi t Nam nói chung.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Ngọc Minh (2019), Tình hình khai thác sinh viên trên địa bàn Hà Nội: thực trạng và giải pháp, Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái bình dương – số tháng 2/2019
2. Lê Ngọc Minh (2019), Thực trạng mô hình nhân tố tác động đến tình hình khai thác sinh viên trên địa bàn Hà Nội, Tạp chí Công thương – số tháng 2/2019